

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 13-5-2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yên Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Hào

Ông Nguyễn Văn Lạc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy N, sinh năm 1993. HKTT: Ấp L, xã T, huyện V, tỉnh Long An. Nơi ở hiện nay: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Long An. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện V, tỉnh Long An. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1973;
- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1984;
- Bà Lê Thị Kim X, sinh năm 1972;
- Ông Trần Văn H, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Long An. (Bà D, bà V xin vắng mặt; bà X, ông H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thúy N trình bày:

Bà N và ông T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 23/7/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp L, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng từ tháng 01/2025 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và đã thân từ tháng 01/2025 cho đến nay. Nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Minh K (nam) sinh ngày 01/01/2020 và Nguyễn Quốc K1 (nam), sinh ngày 02/9/2022. Trước đây, ông T đi làm xa, mỗi tuần về nhà 01 lần, bà N là người trực tiếp chăm sóc 02 con chung từ nhỏ. Từ tháng 01/2025, ông T và bà N mâu thuẫn nên bà N về nhà cha mẹ ruột ở ấp R, xã T, huyện V sinh sống, 02 con vẫn ở bên nhà ông T. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Minh K và giao cháu Nguyễn Quốc K1 cho ông T nuôi, không bên nào cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, theo đơn khởi kiện, bà N cho rằng vợ chồng có các tài sản:

Tiền mặt 200.000.000 đồng do ông Trọng giữ, bà N yêu cầu chia đôi tiền mặt mỗi người 100.000.000 đồng; 14 chỉ vàng 24kara (vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay ông T đang giữ), bà N yêu cầu chia đôi mỗi người 07 chỉ vàng 24k. Vàng cưới cha mẹ ruột cho riêng bà N là 10 chỉ vàng 24kara (hiện ông T đang giữ), bà N yêu cầu ông T trả lại. 01 xe máy hiệu Honda, loại Vision, biển số 62D1 - 268.77 do Trần Thị Thúy N đứng tên cũng do ông T đang quản lý. Bà N yêu cầu được sở hữu chiếc xe.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên hòa giải ngày 04/4/2025 và tại phiên tòa ngày 13/5/2025 bà N thay đổi một phần yêu cầu chia tài sản như sau: Bà N chỉ yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe máy có giá trị 30.000.000 đồng, giao ông T được quyền sở hữu chiếc xe và yêu cầu ông T giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 15.000.000 đồng. Đối với 10 chỉ vàng 24k cha mẹ bà N cho trong ngày lễ vu quy là cho riêng bà N nên yêu cầu ông T trả lại. Các tài sản còn lại bà N không yêu cầu.

Về con chung: Do ông T không đồng ý chia tách 02 con chung nên bà N đồng ý nuôi 02 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có hể hiện ý kiến trong phiên hòa giải ngày 18/3/2025 và ngày 04/4/2025 như sau:

Ông T thống nhất phần với trình bày của bà N về điều kiện kết hôn, về con chung. Về phần mâu thuẫn vợ chồng thì ông T thống nhất một phần, ông T cho rằng trong thời gian ông T đi làm xa nhà, bà N ở nhà có mối quan hệ tình cảm với người khác. Nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm nay không còn nên ông T đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung Nguyễn Minh K (nam) sinh ngày 01/01/2020 và Nguyễn Quốc K1 (nam), sinh ngày 02/9/2022 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung hoặc ông T giao cho bà N nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung và ông T đồng ý cấp dưỡng theo quy định của pháp luật vì không muốn mỗi con sống mỗi nơi, chia cách tình cảm anh em.

Về tài sản chung: Ông T thống nhất tài sản chung vợ chồng là chiếc xe máy máy hiệu Honda, loại Vision biển số 62D1-268.77 do bà N đứng tên có giá trị là 30.000.000 đồng hiện ông T đang quản lý, ông T đồng ý nhận sở hữu chiếc xe giao cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu ông Nguyễn Đức T trả lại 01 cây (10 chỉ) vàng 24kara do cha mẹ bà N cho trong ngày lễ vu quy thì ông T không đồng ý, ông T cho rằng cha mẹ vợ cho chung hai vợ chồng và ông T đã bán chỉ tiêu hiện không còn.

Những người làm chứng trình bày: Cha, mẹ bà N là ông Trần Văn H và bà Lê Thị Kim X xác định là ông bà cho riêng con gái 10 chỉ vàng 24kara gồm 01 chiếc lắc tay 05 chỉ và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ trong lễ vu quy (còn gọi là lễ công cô bên nhà gái trước ngày rước dâu), không phải cho chung 2 vợ chồng như ông T trình bày.

Bà Nguyễn Thị Thùy D và bà Nguyễn Thị V là người hàng xóm của nguyên đơn cũng xác định có chứng kiến việc ông H và bà X cho con gái 10 chỉ vàng 24kara gồm 01 chiếc lắc tay 05 chỉ và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ trong lễ vu quy (còn gọi là lễ công cô bên nhà gái trước ngày rước dâu), không phải cho chung 2 vợ chồng như ông T trình bày, hình ảnh chụp trong buổi lễ còn lưu lại và bà N đã nộp cho Tòa án. Hôm đưa dâu về nhà chồng, ông ngoại của cô dâu có trình với bên nhà trai việc bố mẹ cô dâu có cho cô dâu 10 chỉ vàng 24kara.

Kết quả xác minh của Tòa án: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T ghen tuông vô cớ rồi đuổi bà N về nhà cha mẹ ruột từ tháng 01/2025 đến nay. Ông T có việc làm, có thu nhập ổn định, còn bà N do từ khi lấy chồng chỉ làm dâu và nuôi con nên sống phụ thuộc ông T, hiện tại chưa có việc làm và thu nhập.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật Tổ tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Xét về hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy N và ông Nguyễn Đức T có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/7/2019, đây là hôn nhân hợp pháp nên đề nghị giải quyết theo Luật Hôn nhân gia đình.

Xét thấy, kể từ khi thụ lý giải quyết đơn ly hôn của bà N đến nay, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho ông T và bà N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhưng, phía bà N vẫn cương quyết muốn ly hôn với ông T, còn ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Hơn nữa, theo hồ sơ thể hiện, từ tháng 01/2025 bà N và ông T đã không còn sống chung, bà N đã về nhà cha mẹ ruột ở T sống, nên mâu thuẫn giữa bà N với ông T đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung, các bên thỏa thuận được việc nuôi dưỡng chăm sóc con cái, nguyện vọng của bà N là xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Minh K (nam) sinh ngày 01/01/2020 và Nguyễn Quốc K1 (N1) sinh ngày 02/9/2022, đồng thời yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con với mức 4.000.000đ/tháng, ông T đồng ý và cũng phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Ông T thừa nhận cha mẹ bên bà N có cho chung vợ chồng 10 chỉ vàng 24kara nhưng đã bán hết đó chỉ là lời khai 1 phía từ ông mà không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh, trong khi bà N cho rằng cha mẹ ruột của bà là ông Trần Văn H, bà Lê Thị Kim X cho riêng con gái 10 chỉ vàng 24kara trong đêm công cô, có người làm chứng là các bà Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Thùy D là hàng xóm, có tham dự tiệc cưới chứng kiến và có chụp hình làm kỷ niệm, chứ không phải tuyên bố cho chung tại đám cưới. Hôm đưa dâu về nhà chồng, ông ngoại của cô dâu có trình với bên nhà trai việc bố mẹ cô dâu có cho cô dâu 10 chỉ vàng 24kara. Chứng tỏ việc cho tặng 10 chỉ vàng 24kara là ông H, bà X cho riêng bà N vào tối hôm lễ công cô bên nhà gái, chứ không phải cho chung vợ chồng như ông T trình bày, nên yêu cầu của bà N là có cơ sở chấp nhận.

Đối với chiếc xe mô tô Vision biển số 62D1-286.77 các bên thỏa thuận có giá 30.000.000 đồng, ông T nhận xe và có trách nhiệm giao cho bà N 15.000.000đồng, xét thấy đây là thỏa thuận phù hợp quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nợ chung: Không có, nên không đề cập.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 33, 43, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn; tranh chấp nuôi con; chia tài sản khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp L, xã T, huyện V nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án, xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy N và ông Nguyễn Đức T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/7/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Long An nên là hôn nhân hợp pháp, việc bà N yêu cầu giải quyết ly hôn sẽ được xem xét giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng: Cả bà N và ông T đều trình bày tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, hai người đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2025 và đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung hiện đang sống cùng ông T. Bà N yêu cầu được nuôi hai con chung Nguyễn Minh K và Nguyễn Quốc K1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, yêu cầu của bà N cũng phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với ý kiến của ông T đã thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 18/3/2025 và 04/4/2025 nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận nuôi con và chấp nhận yêu cầu của bà N về mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về yêu cầu chia tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện thay đổi yêu cầu về chia tài sản chung của bà N, do việc thay đổi này nằm trong phạm vi đơn khởi kiện ban đầu đã được Tòa án thụ lý và là quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Đối với việc ông T và bà N đã thỏa thuận được việc chia tài sản chung là chiếc xe máy hiệu Honda, loại Vision biển số 62D1-268.77 do bà N đứng tên có giá trị là 30.000.000 đồng hiện ông T đang quản lý, ông T đồng ý nhận sở hữu chiếc xe và giao lại cho bà N ½ giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Về yêu cầu của bà Trần Thị Thúy N buộc ông Nguyễn Đức T trả lại 10 chỉ vàng 24kara của cha mẹ bà N cho riêng bà N trong lễ vu quy xuất giá hiện ông T đang giữ, ông T cũng thừa nhận cha mẹ bà N có cho 10 chỉ vàng 24kara nhưng ông T cho rằng là cho chung hai vợ chồng và ông T đã bán để chi tiêu trong gia đình, thấy rằng:

Lời khai của bà N phù hợp với lời khai của cha, mẹ bà N là ông Trần Văn H, bà Lê Thị Kim X và hai người làm chứng là người hàng xóm của bà N là bà Nguyễn Thị Thùy D và bà Nguyễn Thị V, đồng thời bà N cũng cung cấp được hình ảnh chụp trong ngày lễ chứng minh cha mẹ bà N cho riêng con gái

trong lễ vu quy (hay còn gọi là lễ công cô bên gia đình nhà gái trước ngày rước dâu) chỉ có mình bà N, phù hợp với phong tục, tập quán ở địa phương, không phải cho chung hai vợ chồng như ông T trình bày. Quá trình chung sống, bà N cũng không tự nguyện góp tài sản riêng này vào tài sản chung vợ chồng. Ông T quản lý và cho rằng đã bán 10 chỉ vàng nói trên để chi tiêu trong gia đình nhưng bà N không thừa nhận và cho rằng khi bà N rời khỏi nhà chồng vào tháng 01/2025 thì 10 chỉ vàng 24k nói trên vẫn còn.

Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung và không chứng minh được việc bà N đồng ý bán 10 chỉ vàng nói trên nên lời trình bày của ông T là không có căn cứ. Do đó ông T có nghĩa vụ giao trả lại tài sản được tặng cho riêng cho bà N là 10 chỉ vàng 24kara là phù hợp với quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình (giá vàng 24k tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.900.000 đồng/chỉ).

[4] Về án phí: Ông T và bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình về việc thuận tình ly hôn; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản riêng của bà N buộc ông T giao trả và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 19, 33, 43, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Thúy N về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thúy N được ly hôn với ông Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị Thúy N.

Giao 02 con chung Nguyễn Minh K (nam) sinh ngày 01/01/2020 và Nguyễn Quốc K1 (nam), sinh ngày 02/9/2022 cho bà Trần Thị Thúy N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Do 02 con chung đang sống cùng ông Nguyễn Đức T nên buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ giao 02 con chung Nguyễn Minh K (nam) sinh ngày

01/01/2020 và Nguyễn Quốc K1 (nam), sinh ngày 02/9/2022 cho bà Trần Thị Thúy N nuôi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ thời điểm bà Trần Thị Thúy N thực hiện quyền trực tiếp nuôi con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung:

Giao ông Nguyễn Đức T được toàn quyền sở hữu chiếc xe máy hiệu Honda, loại Vision biển số 62D1-268.77 do bà Trần Thị Thúy N đứng tên hiện ông T đang quản lý có giá trị là 30.000.000 đồng, ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ giao lại cho bà Trần Thị Thúy N $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị Thúy N có nghĩa vụ thực hiện thủ tục sang tên chủ sở hữu chiếc xe máy hiệu Honda, loại Vision biển số 62D1-268.77 cho ông Nguyễn Đức T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

5. Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị Thúy N 10 chỉ vàng 24kara.

6. Về án phí:

6.1. Buộc bà Trần Thị Thúy N phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản nộp ngân sách Nhà nước. Chuyển 825.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai số 0002267 ngày 21/02/2025 sang tiền án phí. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thúy N 6.089.500 đồng (sáu triệu không trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

6.2. Buộc ông Nguyễn Đức T phải chịu 75.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con; 750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 5.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với việc xác định 10 chỉ vàng 24kara thuộc sở hữu riêng của bà N và buộc ông T có nghĩa vụ giao trả cho bà N. Tổng số tiền án

sơ thẩm phí ông Nguyễn Đức T phải chịu là 6.575.000 đồng (sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND, CC. THADS H. Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Yến Linh